

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/DS-PT
Ngày 28/6/2023
“Về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Ông Trương Quang Tú.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2022/TLPT-DS ngày 14/12/2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Đội 2, thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Y.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Ch: Ông Lưu Vũ A - Luật sư Văn phòng Luật sư Tinh Hoa Việt - Đoàn Luật sư thành phố H.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Đội 2, xóm T, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S: Bà Dương Thị Mai H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận N, thành phố H.

Bà Dương Thị Mai H ủy quyền lại cho bà Phạm Thị Ph – sinh năm 2000 và ông Nguyễn Văn L – sinh năm 2000. Hiện đều làm tại công ty Luật TNHH HANA – Đoàn luật sư thành phố Hà. Địa chỉ: Số 1, ngách 425/67 đường An Dương Vương, phường P, quận T, thành phố H.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Đội 2, xóm T, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.
3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978.
4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984.
5. Ông Lê Đình Ch, sinh năm 1954.
6. Ông Lê Đình V, sinh năm 1954.
7. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1983.

Đều địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Đình Ch, ông Lê Đình V: Ông Lê Quang D, sinh năm 1982 - Công ty Luật TNHH HANA.

Địa chỉ: Số 1, ngách 425/67 đường A, phường P, quận T, thành phố H.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn bà Nguyễn Thị S.

*** Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

(Có mặt bà Nguyễn Thị Ch, ông Lưu Vũ A, bà Nguyễn Thị S, bà Phạm Thị Ph, ông Nguyễn Văn L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị M; Vắng mặt bà Nguyễn Thị X, bà Dương Thị Mai H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H, ông Lê Đình Ch, ông Lê Đình V, ông Lê Quang D).

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:**

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đình Qu (sinh năm 1919, chết năm 1959) và cụ Đỗ Thị M (sinh năm 1921, chết năm 1968) có 03 người con gồm: Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Ch.

Sinh thời, hai cụ Q, M cùng các con ở trên thửa đất thổ cư do cha ông để lại tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H. Khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc.

Do bố mẹ mất sớm nên ba chị em bà nương tựa và sinh sống cùng nhau tại nhà đất bố mẹ để lại cho đến lúc trưởng thành. Sau khi lập gia đình, bà về sống tại nhà chồng.

Vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng bà S, ông Nguyễn Văn T đã bán mảnh đất tại gia đình ông T và về ở trên thửa đất cụ Q và cụ M để lại. Khi đó bà S có xin phép bà và bà X. Vì thương chị không có chỗ ở nên bà và bà X đồng ý. Năm 1993, bà S, ông T xây 01 nhà cấp bốn; năm 2017, anh T (Con đẻ bà S) tiếp tục xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên một phần diện tích đất này.

Khi cụ Q, cụ M mất, ba chị em bà còn nhỏ nên chưa tiến hành phân chia di sản của bố mẹ để lại. Đến khi trưởng thành, chị em các bà sinh sống hoà thuận, không xảy ra tranh chấp. Thời gian gần đây, bà được biết bà S đã tự ý làm thủ tục đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất cụ Q, cụ M để lại. Bà và bà X đã nhiều lần yêu cầu bà S phải trả lại kỷ phần tài sản là đất mà bà và bà X được hưởng thừa kế, nhưng bà S không đồng ý. Vì vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết phân chia khối di sản thừa kế cụ Q, cụ M để lại là

quyền sử dụng của 308m² đất tại thửa 189, tờ bản đồ số 15 tổ dân phố C, phường B nói trên. Do bà S có công tôn tạo và trông nom di sản thừa kế nên bà tự nguyện để bà S được hưởng 1/2 khối tài sản thừa kế. Còn bà và bà X mỗi người được hưởng 1/4 khối di sản thừa kế (77m² đất).

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị S có quan điểm:**

Thửa đất tranh chấp do ông bà nội bà là cụ Nguyễn Bình B và cụ Nguyễn Thị C để lại cho cụ Q, cụ M. Sau khi cụ Q, M mất, chị em bà tiếp tục cùng nhau sinh sống và quản lý nhà đất bố mẹ để lại.

Bà kết hôn với ông Nguyễn Đình T và sinh được 04 người con gồm: Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn T (đã chết từ nhỏ) và chị Nguyễn Thị H. Sau khi cưới, bà và ông T sinh sống tại thửa đất này. Còn bà X, bà Ch xây dựng gia đình và ở tại nhà chồng. Năm 1994 ông T chết, bà tiếp tục sinh sống trên đất cho đến nay.

Năm 1986, địa phương đo đạc, kiểm kê đất đai của các hộ gia đình. Khi đó bà không có nhà nên địa phương ghi tên ông T đứng tên quyền sử dụng thửa đất. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng bà thực hiện nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất theo quy định. Năm 1996, bà kê khai đứng tên chủ sử dụng thửa đất. Năm 2013, UBND huyện M, tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên cho bà. Thủ tục đăng ký, kê khai xin cấp giấy CNQSD đất do bà thực hiện. Năm 2017, bà cho anh Tiến làm ngôi nhà 03 tầng trên một phần thửa đất.

Nay bà xác định diện tích đất cụ Q, cụ M để lại là tài sản hợp pháp của bà; bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật. Do vậy, bà không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế khối tài sản cụ Q, cụ M để lại của bà Ch và bà X.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- **Bà Nguyễn Thị X:** Đầu năm 2020, bà và bà Ch có nguyện vọng sử dụng một phần đất bố mẹ để lại để xây dựng nhà làm nơi thờ cúng tổ tiên nhưng bà S không đồng ý.

Theo bà, việc bà S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất là không đúng vì đây là khối di sản thừa kế cụ Q, cụ M để lại cho các chị em bà.

Nay bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện và quan điểm của bà Ch trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế bố mẹ bà để lại theo pháp luật. Bà tự nguyện để bà S được hưởng 1/2 khối di sản thừa kế. Phần di sản còn lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia thừa kế cho bà và bà Ch mỗi người được hưởng 1/4 thửa đất tương đương 77m². Bà tự nguyện để bà Ch hưởng kỷ phần tài sản thừa kế của bà.

- **Anh Nguyễn Văn T:** Năm 1986, bố anh (ông T) đứng tên sử dụng thửa đất tranh chấp theo sổ địa chính. Năm 1996, mẹ anh kê khai, đứng tên sử dụng thửa đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định và đã được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017, vợ chồng anh xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên một phần thửa đất này.

Anh xác định thửa đất tranh chấp là tài sản hợp pháp của bố mẹ anh và mẹ anh có toàn quyền sử dụng, định đoạt. Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Chi.

- **Ông Lê Đình Ch và ông Lê Đình V:** Mẹ đẻ của các ông là cụ Nguyễn Thị C; cụ C là chị ruột của cụ Nguyễn Đình Q.

Thửa đất tranh chấp do cụ Nguyễn Đình Q và Nguyễn Thị C (Bố mẹ đẻ cụ C, cụ Q để lại). Sau khi hai cụ Q - C mất, vợ chồng cụ Q, cụ M quản lý, sử dụng thửa đất. Khoảng năm 1975, cụ C có bàn giao bằng miệng cho bà Nguyễn Thị S thửa đất trên với điều kiện bà S chỉ được ở và không được mua bán, tặng cho thửa đất này. Việc bàn giao khi đó có mặt cả hai ông chứng kiến nhưng không được lập thành văn bản.

Cả hai xác định hiện tại các ông không có bất kỳ giấy tờ nào thể hiện việc cụ C đã chuyển quyền hợp pháp thửa đất cho bà S. Các ông cũng xác định không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa bà S, bà X, bà Ch. Hai ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà sơ thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm ban đầu.

+ Luật sư Lưu Vũ A là người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Ch. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Ch và bà X chỉ yêu cầu mỗi người được hưởng 1/4 khối di sản thừa kế. Giao kỹ phần của bà X cho bà Ch quản lý sử dụng.

Đề nghị HĐXX kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự theo Quyết định của bản án.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - Bà Dương Thị Mai H có quan điểm như sau:* Xác định gia đình bà S không lấn chiếm đất công; không có chứng cứ xác định tài sản tranh chấp là của cụ Q, cụ C để lại do không chứng minh được nguồn gốc khối tài sản này. Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ch.

+ Anh Nguyễn Văn T xác định, quá trình sử dụng đất, bố mẹ anh và vợ chồng anh không lấn chiếm đất công. Ranh giới thửa đất tranh chấp tiếp giáp mặt đường làng và mặt đường xóm về phía nam vẫn giữ nguyên hiện trạng và không có thay đổi từ trước đến nay.

Tại bản án số 22/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022, TAND thị xã M quyết định:

- Xác định bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Ch là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Đình Q và cụ Đỗ Thị M. Thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Q là ngày 09/9/1959 (âm lịch), thời điểm mở thừa kế di sản của cụ M là ngày 14/6/1968 (âm lịch).

- Xác định 308m² đất (Trong tổng số 342,7m² đất đo đạc thực tế) tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 do UBND huyện M cấp ngày 31/12/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị S là khối di sản thừa kế do cụ Q, cụ M để lại. Giá trị khối di sản thừa kế là 1.196.160.000đ (*Một tỉ, một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị Ch.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà X, bà Ch để bà S hưởng thừa kế và giá trị công sức tôn tạo, duy trì khối di sản thừa kế của bà S tương đương 1/2 giá trị khối di sản thừa kế.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Ch, bà X mỗi người yêu cầu được hưởng 1/4 khối di sản thừa kế.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà X về việc giao bà Ch quản lý sử dụng phần tài sản thừa kế bà X được hưởng. Nếu bà X có yêu cầu về số tài sản được hưởng thừa kế giao cho bà Ch sử dụng sẽ xem xét giải quyết ở vụ kiện dân sự khác.

- Giao cho bà Ch 136,2m² đất tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H. Trong đó diện tích đất ở lâu dài là 106m², diện tích đất trồng cây hàng năm là 30,2m². Giá trị tài sản thừa kế bà Ch được giao sử dụng là 528.320.000đ (*Năm trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Giao bà Nguyễn Thị S sử dụng 171,8m² gồm 134m² đất ở và 37,8m² đất trồng cây hàng năm. Giá trị tài sản thừa kế bà S được giao sử dụng là 667.840.000đ (*Sáu trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

(Diện tích đất giao cho các đương sự có sơ đồ kèm theo)

- Đối trừ giá trị tài sản được hưởng thừa kế theo pháp luật và giá trị tài sản được giao. Bà S phải trả cho bà Ch số tiền 96.760.000đ (*Chín mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án chậm thi hành sẽ phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định Điều 357 Bộ luật dân sự. Nếu người phải giao vật không thi hành sẽ bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà S, anh T phá dỡ và di dời vật liệu phá dỡ ngôi nhà cấp 4 đã cũ nát không còn giá trị sử dụng và số cây cối hoa màu trên diện tích đất thừa kế giao cho bà Ch.

- Kiến nghị UBND thị xã M hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 do UBND huyện Mỹ cấp ngày 31/12/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị S.

- Kiến nghị UBND thị xã M và các cơ quan chức năng cùng bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Ch giải quyết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao thừa kế cho các đương sự theo Quyết định của bản án.

- Tiếp tục giao bà Siu quản lý sử dụng 34,7m² dôi dư tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BK 923565 do UBND huyện M cấp ngày 31/12/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị S.

- Kiến nghị UBND thị xã M giải quyết diện tích 34,7m² dôi dư tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 do UBND huyện M cấp ngày 31/12/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm thiếu sót về tố tụng và áp dụng pháp luật, chưa xem xét giải quyết toàn diện và triệt để vụ án, xác định thiếu người tham gia tố tụng. Cụ thể như sau: Không đưa UBND thị xã M – cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà; các cháu nội con anh T, chị M sinh các năm 2003, 2005 và 2012 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót.

Nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh thửa đất là của bố mẹ bà mà là của ông bà, tổ tiên để lại; hơn nữa gia đình bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất tranh chấp theo bản đồ 299 chỉ có 240m², sau đó bà có xin, đổi đất cho các hộ xung quanh nên diện tích đất mới tăng lên nhưng tòa sơ thẩm không xem xét lý do đất tăng lên này.

Vì vậy bà đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; xem xét giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H có kháng nghị số 05/QĐKNPT – VKS – DS ngày 05/9/2022 với nội dung:

- Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền, không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng: Thửa đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có nguồn gốc là di sản của cụ Nguyễn Đình Q và cụ Đỗ Thị M để lại. Tuy nhiên ngày 31/12/2013, UBND huyện M (nay là thị xã M) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 cho bà Nguyễn Thị S. Việc cấp này là không đúng, trái pháp luật, vi phạm Điều 50 luật đất đai 2003. Nên cần thiết phải đưa UBND thị xã M vào tham gia tố tụng để xem xét hủy Giấy chứng nhận nêu trên. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm không đưa UBND thị xã M vào tham gia tố tụng và không chuyển hồ sơ cho TAND tỉnh H giải quyết theo thẩm quyền là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Mặt khác, việc tòa sơ thẩm kiến nghị UBND thị xã M hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không chính xác, vi phạm khoản 2 Điều 106 luật đất đai vì UBND chỉ có quyền thu hồi nếu cấp sai chứ không có thẩm quyền hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tuyên giao phần đất không phải là di sản thừa kế: Tòa án chưa làm rõ đất dôi dư 34,7m² tại thửa đất 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố Cộng Hòa, phường Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên có nguồn gốc là đất gì, bà Siu quản lý

hợp pháp hay bất hợp pháp nhưng lại tuyên giao cho bà S quản lý, đồng thời kiến nghị UBND thị xã M giải quyết là không đúng. Phần đất này chỉ có thể tạm giao chứ không thể giao cho bà S.

- Bản án tuyên giao đất cho các bên nhưng không chỉ rõ tứ cận thửa đất giáp những phần đất nào; không tách rõ phần đất được chia thừa kế và phần đất dôi dư tạm giao nên không rõ ràng dẫn đến không thi hành án được.

- Về số liệu trong bản án cũng chưa chính xác: Giá trị thừa kế bà Ch được giao sử dụng là 528.324.000đ nhưng lại tuyên là 528.320.000đ; giá trị tài sản thừa kế bà Siu được giao là 667.836.000đ nhưng lại tuyên là 667.840.000đ.

- Bản án dân sự về tranh chấp di sản thừa kế nhưng phần ký hiệu lại ghi thành án hôn nhân gia đình, vi phạm mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2017 ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao.

Các vi phạm trên là nghiêm trọng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của TAND thị xã M, tỉnh H theo hướng hủy bản trên để xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Siu chấp nhận việc bà Dương Thị Mai H (là đại diện theo ủy quyền của bà) ủy quyền lại cho bà Phạm Thị Ph và ông Nguyễn Văn L. Bà Ph, ông L, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Nguyên đơn bà Ch có ý kiến: Trong trường hợp khi chia hiện vật, bà S phải trả bằng tiền phần chênh lệch kỷ phần thừa kế thì bà tự nguyện không yêu cầu bà S phải trả phần chênh lệch này. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Giữ nguyên kháng nghị số 05/QĐKNPT – VKS – DS ngày 05/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H. Đề nghị áp dụng Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thẩm quyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị S được làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; bà S đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Kháng nghị số 05/QĐKNPT – VKS – DS ngày 05/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H là trong thời hạn và đúng thẩm quyền nên kháng cáo của bà S và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H là hợp pháp và được xem xét.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Nguyễn Thị X, bà Dương Thị Mai H, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị H, ông Lê Đình Ch, ông Lê Đình V, ông Lê Quang D nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc có mặt đại diện theo ủy quyền hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do vậy, Hội đồng tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Di sản thừa kế:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X. Có căn cứ xác định: Khi còn sống, cụ Q, cụ M cùng bà S, bà X, bà Ch cùng sinh sống trên diện tích đất thổ cư do cha ông để lại. Cả bà Ch, bà S, bà X đều thừa nhận, thửa đất tranh chấp là của tổ tiên để lại cho hai cụ Q, M.

Về ý kiến của ông Lê Đình V, ông Lê Đình Ch: Quá trình giải quyết vụ án, hai ông gửi đến Tòa án sơ thẩm các **“Bản trình bày ý kiến”** với nội dung: *“Vào khoảng năm 1975, bố mẹ các ông (Cụ C) đã bán lại thửa đất đang tranh chấp cho bà Siu với điều kiện bà S chỉ được sử dụng để ở và không được mua bán, chuyển nhượng cho ai...”*. Lời trình bày trên mâu thuẫn với lời khai ngày 15/3/2022 của ông V, ông Ch đều thể hiện nội dung: *“Khoảng năm 1975, cụ C có bàn giao bằng miệng cho bà Nguyễn Thị S thửa đất trên để ở và thờ cúng tổ tiên và bà S không được mua bán, tặng cho thửa đất này...”*. Mặt khác, các đương sự gồm ông V, ông Ch và gia đình bà S cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện vợ chồng cụ C là chủ sở hữu hợp pháp của khối tài sản trên để có quyền định đoạt hay chuyển nhượng, tặng cho bà S. Qua điều tra xác minh và xem xét các tài liệu địa chính do địa phương cung cấp, không thể hiện việc vợ chồng cụ C đứng tên hay là chủ sử dụng theo pháp luật thửa đất tranh chấp này. Quan điểm của ông V, ông Ch trong **“Bản trình bày ý kiến”** mâu thuẫn với chính lời trình bày của bị đơn bà Siu, theo bà Siu thì thửa đất là của tổ tiên để lại cho bố mẹ bà (BL 89,90,455). Vì vậy không có căn cứ chấp nhận lời khai của hai ông V, Ch.

Đối với việc ông T, bà S kê khai đăng ký thực hiện nghĩa vụ về quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại thời điểm kê khai, hai cụ Q, M đã chết; vợ chồng ông T, bà S là những người đang trực tiếp sử dụng thửa đất. Khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, bà S thừa nhận vợ chồng bà không thông báo cho bà X, bà Ch biết.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 ngày 31/12/2013 cho bà S thể hiện: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận không có văn bản họp gia đình của các đồng thừa kế là bà Ch, bà S, bà X định đoạt tài sản là thửa đất do bố mẹ để lại cho bà S. Bà Ch, bà X cũng không có văn bản hay ý kiến nhường toàn bộ khối tài sản nhà đất cho bà S mà chỉ có văn bản họp nội bộ gia đình của mẹ con bà S gồm bà S, chị H, anh T, chị H; chưa tuân thủ đầy đủ về hình thức và nội dung về trình tự kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định chung. Cho đến ngày

06/1/2017, khi Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Mỹ thông báo về việc giao giấy chứng nhận cho các hộ dân cấp đợt 2013. Để hoàn thiện thủ tục để giao sổ thì gia đình bà S có một biên bản họp gia đình đề ngày 21/3/2017 có chữ ký của bà S, anh T, chị H, chị H, xác nhận của trưởng thôn, cán bộ địa chính xã và đại diện chính quyền địa phương là chủ tịch Nguyễn Phú C; nội dung biên bản xác định thửa đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Đình Q và Đỗ Thị M để lại (BL143). Phù hợp với lời khai của bà S, anh T xác định thửa đất là của bố mẹ bà (BL 89,90, 97); phù hợp với cung cấp của UBND phường B (BL 60). Vì vậy, việc bà S được UBND huyện M (nay là thị xã M) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất tranh chấp là không đúng quy định của pháp luật.

Từ các phân tích trên, không có căn cứ để xác định bà S là chủ sử dụng hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất tranh chấp. Và thửa đất số 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H phải xác định là của vợ chồng cụ Nguyễn Đình Q, cụ Đỗ Thị M để lại chưa được phân chia. Việc ông T, bà S đăng ký, kê khai và được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số BK 923565 ngày 31/12/2013 mang tên bà Nguyễn Thị S đối với thửa đất của hai cụ Q, M để lại là không chính xác. Ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác là bà Ch, bà X.

Cấp phúc thẩm qua xem xét, thẩm định, đo đạc thực tế đã xác định: Do có sự biến động về đất đai, diện tích đất bà S hiện đang quản lý sử dụng là 344,4m². Trong đó phần diện tích thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 36,4m². Tuy nhiên theo yêu cầu khởi kiện ban đầu và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm. Bà Ch, bà X và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch đều có quan điểm đề nghị xem xét giải quyết yêu cầu về thừa kế đối với 308m² đất theo diện tích đất bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Vì vậy, cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu về việc chia thừa kế đối với 308m² đất nói trên là phù hợp.

Diện tích 308m² đất (gồm 240m² đất ở lâu dài và 68m² đất trồng cây hàng năm) được xác định là di sản hai cụ Q, M để lại trị giá: $240\text{m}^2 \times 4.950.000\text{đ/m}^2 + 68\text{m}^2 \times 120.000\text{đ/m}^2 = 1.196.160.000\text{đ}$.

Đối với ý kiến của bà S cho rằng đất của các cụ chỉ có 240m², sau đó bà có xin, đổi đất cho các hộ xung quanh nên diện tích đất mới tăng lên thành 308m². Tuy nhiên, bà S tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm đều không xuất trình được căn cứ chứng minh về việc xin và đổi đất nên ý kiến này của bà S là không được chấp nhận.

Đối với các con của anh T là cháu Nguyễn Tuấn A – sinh năm 2003, Nguyễn Ngọc L – sinh năm 2005, Nguyễn Ngọc B – sinh năm 2012. Anh T xác định là không có công sức gì liên quan đến khối tài sản tranh chấp trong vụ án nên cấp sơ thẩm không đưa các cháu vào tham gia tố tụng là có cơ sở.

2.1. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Q là ngày 09/9/1959 (âm lịch), dương lịch là ngày 10/10/1959; thời điểm mở thừa kế di sản của cụ M là ngày 14/6/1968 (âm lịch), dương lịch là ngày 09/7/1968.

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, quy định tại điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và Giải đáp số 01 ngày 05/1/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao. Thời hiệu khởi kiện chia di sản của hai cụ Q, M là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Ngày 07/8/2020, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của hai cụ Q, M là đảm bảo trong thời hiệu khởi kiện.

2.2. Về diện và hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Đình Q và cụ Đỗ Thị M có 03 người con gồm bà Nguyễn Thị Siu, bà Nguyễn Thị Xíu và bà Nguyễn Thị Ch. Vì vậy bà S, bà X, bà Chi là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q, cụ M.

Cụ Q, cụ M chết đều không để lại di chúc. Khối di sản của hai cụ để lại được phân chia thừa kế theo pháp luật.

2.3. Xét yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế, HĐXX nhận định:

Về mặt nguyên tắc, bà S đã tôn tạo, duy trì bảo quản di sản, đóng thuế đất nên là người có công sức đối với di sản. Để đảm bảo công bằng, phải ấn định một phần từ khối di sản của cụ Q, cụ M để trả công sức cho gia đình bà S. Phần còn lại sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho bà S, bà X, bà Chi mỗi người được hưởng 1/3.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà X và bà Ch tự nguyện mỗi người chỉ yêu cầu được hưởng 1/4 khối di sản; 1/2 khối di sản còn lại, hai bà Ch, X đề nghị giao cho bà S (trong đó gồm cả phần thừa kế và giá trị công sức do bà S đã tôn tạo, duy trì giá trị khối di sản và thờ cúng tổ tiên).

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự; phù hợp với truyền thống đạo lý gia đình; đảm bảo được quyền lợi chính đáng của bà S đối với công sức duy tu, tôn tạo, bảo quản di sản (phần công sức là 1/4 di sản tương đương với một phần thừa kế). Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện nêu trên của bà Ch, bà X là phù hợp.

Cụ thể: Bà Ch, bà X mỗi người được hưởng di sản thừa kế dựa trên sự tự nguyện là 77m² đất (gồm 60m² đất ở và 17m² đất trồng cây hàng năm). Do bà X tự nguyện để bà Ch được hưởng phần di sản thừa kế của mình nên giao phần của bà X cho bà Ch sử dụng. Giá trị di sản bà Ch được hưởng là 598.080.000đ.

Bà S được hưởng di sản thừa kế và công sức là 154m² đất (gồm 120m² đất ở và 34m² đất trồng cây hàng năm). Trị giá là 598.080.000đ.

3. Phân chia hiện vật:

Nhận thấy các đương sự đều có yêu cầu nhận hiện vật và hiện vật là có thể phân chia. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa xác định được vị trí đất dôi dư cũng như không chỉ rõ tứ cận thửa đất phân chia giáp những phần đất nào như nội dung kháng nghị nêu là chính xác. Trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định lại của cấp phúc thẩm và việc áp hình thể thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xác định rõ

phần đất dôi dư có vị trí bám với mặt đường bê tông và đường ngõ đi. Căn cứ hiện trạng đất và các công trình xây dựng trên đất nhận thấy: Anh Tiến là con bà S đã xây dựng ngôi nhà 3 tầng kiên cố trên một phần đất. Vì vậy để thuận lợi trong việc quản lý sử dụng tài sản, sẽ giao cho bà S phần đất này. Phần đất còn lại giao cho bà Ch.

Do đất ở và đất trồng cây lâu năm theo kết quả xác minh là trộn lẫn, không xác định được vị trí cụ thể. Cho nên để đảm bảo công bằng, việc phân chia đất ở và đất trồng cây lâu năm cho các đương sự sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng.

Việc phân chia cụ thể như sau:

(1) Giao cho bà Ch 112,2m² đất. Trong đó diện tích đất ở lâu dài là 87,43m², diện tích đất trồng cây hàng năm là 24,77m². Tài sản bà Ch được giao sử dụng trị giá: $87,43\text{m}^2 \times 4.950.000\text{đ/m}^2 + 24,77\text{m}^2 \times 120.000\text{đ/m}^2 = 432.778.500\text{đ} + 2.972.400\text{đ} = 435.759.900\text{đ}$.

Tạm giao cho bà Ch 28,7m² đất dôi dư chờ xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trên phần đất giao và tạm giao cho bà Ch, có một số tài sản là bếp, bể nước, tường xây đã hết khấu hao và một số cây cối do gia đình bà S tạo lập. Do bà S và anh T đều tự nguyện không yêu cầu xem xét các tài sản này nên bà Ch được tiếp tục quản lý, sử dụng.

(2) Giao cho bà S được quản lý, sử dụng 195,8m² (gồm 152,57m² đất ở và 43,23m² đất trồng cây hàng năm). Giá trị di sản thừa kế bà S được hưởng là $755.221.500\text{đ} + 5.187.600\text{đ} = 760.409.100\text{đ}$.

Tạm giao cho bà S 8,6 m² đất dôi dư chờ xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với ngôi nhà 3 tầng do anh T xây dựng trên phần đất giao cho bà S, do anh T và bà S không yêu cầu xem xét nên không đặt ra giải quyết.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đương sự được giao đất có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 ngày 31/12/2013 mang tên bà Nguyễn Thị S đối với thửa đất tranh chấp số 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H; đồng thời đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Trả chênh lệch tài sản:

Phần chênh lệch tài sản theo quy định bà S phải trả cho bà Ch là $760.409.100\text{đ} - 598.080.000\text{đ} = 162.329.100\text{đ}$. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ch không yêu cầu bà S phải trả. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

5. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H:

5.1. Về việc Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền, không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thị xã M vào tham gia tố tụng

và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 ngày 31/12/2013 do UBND huyện M (nay là thị xã M) cấp cho bà Nguyễn Thị S đối với thửa đất tranh chấp số 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Nhận thấy, việc UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S là không đúng. Tuy nhiên, các đương sự trong vụ án không ai có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S nên cấp sơ thẩm không đưa UBND thị xã M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Hơn nữa, việc chia đất đã được cấp phúc thẩm điều chỉnh lại và quyền lợi của các đương sự không bị ảnh hưởng. Đồng thời, các đương sự được chia đất có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

Việc tòa sơ thẩm kiến nghị UBND thị xã M hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không chính xác, vi phạm khoản 2 Điều 106 luật đất đai vì UBND chỉ có quyền thu hồi nếu cấp sai chứ không có thẩm quyền hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp phúc thẩm sẽ sửa lại về phần này.

5.2. Đối với việc Bản án tuyên giao đất cho các bên nhưng không chỉ rõ tứ cận thửa đất giáp những phần đất nào; không tách rõ phần đất được chia thừa kế và phần đất dôi dư tạm giao nên không rõ ràng dẫn đến không thi hành án được; số liệu trong bản án cũng chưa chính xác; ghi nhầm Bản án dân sự về tranh chấp di sản thừa kế thành án hôn nhân gia đình, vi phạm mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2017 ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Những kiến nghị nêu trên là chính xác (riêng về việc nhầm lẫn sang án hôn nhân gia đình thì tòa án thị xã M đã có quyết định đính chính lại ngày 29/8/2022). Tuy nhiên cấp phúc thẩm tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định lại để làm rõ được các vấn đề kháng nghị nêu đồng thời sẽ sửa lại các phần còn nhầm lẫn cho phù hợp.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H là có căn cứ song các nội dung vi phạm của cấp sơ thẩm đã được cấp phúc thẩm khắc phục. Mặt khác, để tránh việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự. Xét thấy, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như nội dung kháng nghị và kháng cáo của bà Siu mà chỉ cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H theo hướng phân tích nêu trên. Song cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

6. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng.

Đối với bà Ch và bà S là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí cho bà Ch.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Siu không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đối với chi phí tại giai đoạn sơ thẩm bà Ch tự nguyện chịu nên không đặt ra giải quyết. Chi phí xem xét thẩm định lại tại giai đoạn phúc thẩm là 6.000.000đ. Do kháng cáo của bà S không được chấp nhận nên bà S phải chịu. Đối trừ với số tiền tạm ứng 10.000.000đ bà S đã nộp, hoàn trả bà S 4.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 5 điều 26, khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609, 610, 611, 613, 623, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự. Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959. Điều 3, 4, 5, 24, 25, 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Giải đáp số 01/GĐ – TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H về việc hủy bản án sơ thẩm. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Ch.
2. Xác định 308m² đất (trong tổng số 344,4m² đất đo đạc thực tế) tại thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 do UBND huyện M cấp ngày 31/12/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị S là di sản do cụ Nguyễn Đình Q và cụ Đỗ Thị M để lại. Giá trị khối di sản thừa kế là 1.196.160.000đ (*Một tỉ, một trăm chín mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Ch để bà Nguyễn Thị S được hưởng thừa kế và công sức tôn tạo, duy trì khối di sản thừa kế bằng 1/2 giá trị khối di sản thừa kế. (Trong đó phần công sức được xác định bằng ¼ giá trị khối di sản thừa kế).

4. Chấp nhận sự tự nguyện của bà X về việc giao kỷ phần thừa kế của mình cho bà Ch. Cộng với kỷ phần của mình, bà Ch được hưởng ½ di sản thừa kế.

5. Việc phân chia hiện vật như sau:

- 5.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Ch 112,2m² đất thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H. Trong đó diện tích đất ở lâu dài là 87,43m², diện tích đất trồng cây hàng năm là 24,77m². Di sản bà Ch được giao sử dụng trị giá: 435.759.900đ.

Tạm giao cho bà Ch 28,7m² đất dôi dư chờ xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trên phần đất giao và tạm giao cho bà Ch, có một số công trình như bếp, bể nước, tường bao, cây cối do gia đình bà S tạo lập. Do bà S và anh T đều tự nguyện không yêu cầu xem xét nên bà Ch được tiếp tục quản lý, sử dụng.

5.2. Giao cho bà Nguyễn Thị S được quản lý, sử dụng 195,8m² (gồm 152,57m² đất ở và 43,23m² đất trồng cây hàng năm) thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H. Giá trị di sản thừa kế bà S được hưởng là 760.409.100đ.

Tạm giao cho bà S 8,6 m² đất dôi dư chờ xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với ngôi nhà 3 tầng do anh T xây dựng trên phần đất giao cho bà S. Do anh Tiến và bà S không yêu cầu xem xét nên không giải quyết.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đương sự được giao đất có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 923565 ngày 31/12/2013 mang tên bà Nguyễn Thị S đối với thửa đất tranh chấp số 189, tờ bản đồ số 15, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H; đồng thời yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án phúc thẩm.

6. Trả chênh lệch tài sản:

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ch không yêu cầu bà Nguyễn Thị S phải trả số tiền chênh lệch tài sản là 162.329.100đ.

7. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

7.1. Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị S.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Ch 9.625.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 4327 ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Mỹ Hòa.

7.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà S 300.000đ tạm ứng theo biên lai thu số 13151 ngày 22/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã M.

7.3. Bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí xem xét thẩm định lại tại giai đoạn phúc thẩm là 6.000.000đ. Đối trừ với số tiền tạm ứng 10.000.000đ đã nộp, hoàn trả bà S 4.000.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND thị xã Mỹ Hào;
- Chi cục THADS thị xã Mỹ Hào;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực

